

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên: Phan Đức Tùng

HẢI PHÒNG - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÊ GA

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phan Đức Tùng
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng

HẢI PHÒNG - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Phan Đức Tùng Mã SV: 1612401032

Lớp : QT2002K

Ngành : Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại

Công ty CP thương mại dịch vụ Me Ga

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2020 tại Công ty CP Thương mại dịch vụ Mê Ga

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- ✓ Công ty CP thương mại dịch vụ mê ga

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy Hồng

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 30 tháng 3 năm 2021

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày thángnăm 2021

XÁC NHẬN CỦA KHOA

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác: Trường Đại học Quản lý và công nghệ Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: Phan Đức Tùng

Chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán

Đề tài tốt nghiệp: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ mê ga.

Nội dung hướng dẫn: Lập và phân tích bảng cân đối kế toán

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- Nghiêm túc, ham học hỏi trong quá trình viết khóa luận tốt nghiệp
- Đảm bảo đúng yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Chăm chỉ, chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tiễn, thu thập tài liệu liên quan và đề xuất được các giải pháp góp phần hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- Tác giả đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.
- Những kiến nghị, đề xuất gắn với thực tiễn giúp hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT KẾT QUẢ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Ngày sinh:/...../.....

Lớp: Chuyên ngành: Khóa.....

Thực tập tại:

Từ ngày:/...../... đến ngày/...../...

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

.....
.....
.....
.....

2. Về kết quả thực tập nghề nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Đánh giá chung:

.....
.....
.....
.....

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập

....., ngày tháng năm ...
Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GTGT	Giá trị gia tăng
TSCĐ	Tài sản cố định
BHXH	Bảo hiểm xã hội
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
TK	Tài khoản
VNĐ	Việt Nam Đồng
HĐ	Hóa đơn
PT	Phiếu thu
PC	Phiếu chi
XNK	Xuất nhập khẩu
SH	Số hiệu
NT	Ngày tháng
NTGS	Ngày tháng ghi sổ
NTCT	Ngày tháng chứng từ
TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
GBC	Giấy báo có
GBN	Giấy báo nợ
BCĐSPS	Bảng cân đối số phát sinh
BCTC	Báo cáo tài chính
KQKD	Kết quả kinh doanh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH.....	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC	4
1.1.2.1 Mục đích của BCTC.....	4
1.1.2.2 Vai trò của BCTC.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC	4
1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.....	5
1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục.	6
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.	6
1.1.5.3 Nhất quán.	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.	6
1.1.5.5 Bù trừ.....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh.	7
1.1.6 Hệ thống BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.....	7
1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp BCTC cho các doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC bao gồm:	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC.....	8
1.1.6.3 Kỳ lập BCTC.....	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC.....	8

1.1.6.5 Nơi nhận BCTC.....	9
1.2. Lập bảng cân đối kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.....	9
1.2.1 Khái niệm và đặc điểm BCĐKT.....	9
1.2.2 Tác dụng của BCĐKT.....	10
1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT.....	10
1.2.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT.....	11
1.2.1 Cơ sở số liệu để lập BCĐKT theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.....	16
1.2.1.1 Cơ sở số liệu trên BCĐKT.....	16
1.2.1.2 Trình tự lập BCĐKT.....	16
1.2.1.3 Phương pháp lập BCĐKT.....	16
1.3. Các phương pháp phân tích BCĐKT.....	44
1.3.1 Phương pháp tỷ lệ.....	44
1.3.2 Phương pháp so sánh.....	45
1.3.3 Phương pháp cân đối.....	45
1.3.4 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT.....	46
1.3.5 Nội dung phân tích BCĐKT.....	46
1.3.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.....	46
1.3.5.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.....	48
Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	49
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÊ GA.....	50
2.1 Tổng quan chung về Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.....	50
2.1.1 Giới thiệu chung về Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.....	50
2.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga trong những năm gần đây.....	51
2.1.2.1 Thuận lợi.....	51

2.1.2.2 Khó khăn	51
2.1.3.3 Thành tích.....	51
2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.	51
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán, Hình thức ghi sổ, các chính sách kế toán, phân hành kế toán	53
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	53
2.1.4.2 Hình thức ghi sổ	55
2.1.4.3 Các chính sách kế toán, phân hành kế toán	56
2.2 .Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty CP TM dịch vụ Mê Ga	57
2.2.1 .Thực trạng công tác lập BCĐKT tại Công ty CP TM dịch vụ Mê Ga.	57
2.2.1.1 Nguồn số liệu lập BCĐKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên:	57
2.2.1.2 Quy trình lập BCĐKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.....	57
2.2.1.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty.....	57
2.2.2 Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.....	86
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MÊ GA.....	87
3.1 Nhận xét chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga.....	87
3.1.1. Ưu điểm.....	87
3.1.2.Hạn chế.....	89
3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Mê Ga	89
3.2.1.Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán. .	89
3.2.2.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	94

3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty	97
3.2.2. Ý kiến thứ hai: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.....	99
3.2.3.Ý kiến thứ ba: Áp dụng phần mềm kế toán	100
KẾT LUẬN	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	105

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga	52
Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	54
Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung	56
Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh	75

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC).....	12
Biểu 1.2 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản.....	47
Biểu 1.3 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	48
Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	49
Biểu số 2.1: Phiếu chi.....	59
Biểu 2.2 Giấy nộp tiền.....	60
Biểu số 2.3: Giấy báo có 115	61
Biểu số 2.4: Trích sổ Nhật ký chung.....	62
Biểu số 2.5: Sổ cái TK 111	63
Biểu số 2.6: Sổ cái TK 112	64
Biểu số 2.7: Hóa đơn bán hàng số 0000985.....	66
Biểu số 2.8: Giấy báo có 119	67
Biểu số 2.9: Sổ chi tiết phải thu của khách hàng	68
Biểu 2.10 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2020	69
Biểu số 2.11: Sổ cái TK 131	70
Biểu 2.12: Giấy báo nợ 97	71
Biểu số 2.13: Sổ cái TK 331	72
Biểu 2.14: Sổ chi tiết phải trả người bán.....	73
Biểu 2.15. Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2020	74
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.....	75
Biểu 2.16 Bảng cân đối số phát sinh năm 2020	78
Biểu 2.17. Bảng cân đối kế toán của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga tại ngày 31/12/2020.....	81
Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga.....	92
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động nguồn vốn của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga.....	95
Biểu 3.3 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	97
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2020 .	101
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7	102
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting	103

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng hệ thống các phương pháp khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất của doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga luôn chú trọng công tác hạch toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn. Qua quá trình thực tập tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định kịp thời, đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích bảng cân đối kế toán em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận bài khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.S**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiết sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phan Đức Tùng

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các BCTC phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định, đồng thời chúng được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đề ra các quyết định cho phù hợp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

BCTC cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Lập BCTC để có được cái nhìn tổng quan, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ sản xuất kinh doanh.

Nguồn thông tin trên BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để

hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của BCTC

1.1.2.1 Mục đích của BCTC.

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát và toàn diện tình hình biến động về tài sản công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ việc đánh giá, phân tích tình hình kết quả hoạt động kinh doanh đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, làm cơ sở để đưa ra các quyết định kinh tế trong tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của BCTC.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Nhận biết, đánh giá khả năng, tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình vốn, công nợ, thu chi tài chính... để ra quyết định cần thiết và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của doanh nghiệp.
- Đối với cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp: Phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp để quyết định phương hướng và quy mô hợp tác, đầu tư, liên doanh, cho vay hay thu hồi nợ ...
- Đối với cơ quan chức năng của Nhà nước: Phân tích, đánh giá, kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ đó mà đưa ra các chính sách thích hợp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

- Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp đang thực hiện kế toán theo Chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp được vận dụng quy định của Thông tư này để kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của mình.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”, gồm:

- Phải trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đồng thời phải lập dựa trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực hiện hành.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
 - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - Trình bày khách quan không thiên vị.
 - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
 - Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại chuẩn

mục kế toán số 21 “Trình bày BCTC”.

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.
- BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào Sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan

1.1.5.3 Nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

1.1.6 Hệ thống BCTC theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1.1.6.1 BCTC doanh nghiệp BCTC cho các doanh nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC bao gồm:

a. Báo cáo tài chính năm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN. |

b. Báo cáo tài chính giữa niên độ: Doanh nghiệp có thể lập theo dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|-------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN |
|-------------------------------------|------------------|

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN
Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09b – DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày BCTC.

Tất cả các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này phải lập và gửi BCTC năm theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.6.3 Kỳ lập BCTC.

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.4 Thời hạn nộp BCTC.

Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.6.5 Nơi nhận BCTC.

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan Đăng ký Kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2. Lập bảng cân đối kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1.2.1 Khái niệm và đặc điểm BCĐKT.

BCĐKT là một Báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, (thời điểm quy định là ngày cuối cùng của một kỳ báo cáo) dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Về bản chất, BCĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp. Từ khái niệm trên có thể rút ra 3 đặc điểm cơ bản của BCĐKT:

- Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình).

- BCDKT được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

- BCDKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán.

1.2.2 Tác dụng của BCDKT.

Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý, căn cứ vào số liệu trình bày trên bảng ta có thể biết được toàn bộ tài sản và cơ cấu của tài sản hiện có của doanh nghiệp, tình hình nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn. Thông qua đó ta có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn, triển vọng kinh tế tài chính, sự tăng giảm của nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

1.2.3 Nguyên tắc lập và trình bày BCDKT.

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên BCDKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

1.2.4 Kết cấu và nội dung BCĐKT.

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù dọc hay ngang đều gồm có hai phần:

➤ **Phần Tài sản:** phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các loại tài sản thường sắp xếp theo tính luân chuyển của tài sản. Phần tài sản được chia làm hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

➤ **Phần Nguồn vốn:** Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Phần nguồn vốn được chia làm hai loại:

-Loại A: Nợ phải trả: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các chủ nợ (người bán chịu, người cho vay, Nhà nước, công nhân viên).

-Loại B: Vốn chủ sở hữu: thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trước chủ sở hữu đã đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

Trong mỗi loại của BCĐKT được chi tiết thành các khoản mục, các khoản bảo đảm cung cấp thông tin cần thiết cho người đọc và phân tích Báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC (Biểu 1.1)

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC).

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ:.....

ngày 22/ 12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tadi sản ngắn hạn khác	155			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dang dở dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(...)	(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		
I. Nợ ngắn hạn		310		
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		
4. Phải trả người lao động		314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		
7. Phải trả theo tiến độ theo kế hoạch hợp đồng		317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		
13. Quỹ bình ổn giá		323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324		
II. Nợ dài hạn		330		
1. Phải trả người bán dài hạn		331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		
7. Phải trả dài hạn khác		337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		
I. Vốn chủ sở hữu		410		
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.1 Cơ sở số liệu để lập BCĐKT theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

1.2.1.1 Cơ sở số liệu trên BCĐKT

- Bảng tổng hợp chi tiết
- Sổ kế toán tổng hợp
- Bảng cân đối số phát sinh
- BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.1.2 Trình tự lập BCĐKT

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Khóa Sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa Sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

1.2.1.3 Phương pháp lập BCĐKT

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột “Số cuối năm” của BCĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
- Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và Bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT:
 - + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
 - + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”. Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:
 - + Các TK dự phòng và TK 214 - Hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.

+ Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

+ Các TK lưỡng tính, phải mở Sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp chi tiết sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào BCĐKT; Ví dụ:

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

- ✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
- ✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - “Phải trả người bán”

- ✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- ✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”.

Cách lập các mã trên cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

a, TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

***Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

*** Tiền (Mã số 111)**

- Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

*** Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)**

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

***Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phải ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123.}$$

*** Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả

các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 122 – “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, TK 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

*** Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

*** Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

*** Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

*** Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: “Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 141, TK 244

*** Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139)**

Chỉ tiêu này phản ánh các tài khoản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

***Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại

thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 – “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 – “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tài khoản 155 – “Thành phẩm”, tài khoản 156 – “Hàng hóa”, tài khoản 157 – “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 – “Hàng hóa kho bảo thuế”.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

***Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí

trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

*** Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - “Chi phí trả trước”.

*** Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)**

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

*** Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)**

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

*** Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

*** Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh,

vật phẩm khác có giá trị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – “Đầu tư khác”.

b) TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

*** Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

*** Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

*** Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

*** Vốn kinh doanh tại đơn vị trực thuộc (Mã số 213)**

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn bộ doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 – “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

*** Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc).

*** Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.

*** Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

*** Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào tài sản này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 – “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

***Tài sản cố định (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

***Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2141 – “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 – “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của Tài khoản 213 – “Tài sản cố định vô hình”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 – “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ Nguyên giá (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 – “Bất động sản đầu tư”.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 – “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

*** Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự tính để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm phát triển, chậm tiến độ.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định

nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

*** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 – “Xây dựng cơ bản dở dang”.

Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255

*** Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 – “Đầu tư vào công ty con”.

*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 222 – “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

*** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết).

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

*** Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2292 – “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản TK 1281, TK 1282, TK 1288.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

*** Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 – “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

*** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 243 – “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

*** Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế (Mã số 263)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết của tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

*** Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thông, lịch sử,... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 2288.

c) TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

NGUỒN VỐN

d) NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả lại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

e) NỢ NGẮN HẠN (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

*** Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của tài khoản

331 – “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ

cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

*** Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 – “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

*** Phải trả người lao động (Mã số 314)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 – “Phải trả người lao động”.

*** Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hoá đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 – “Chi phí phải trả”.

*** Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với

các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 – “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

*** Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

*** Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, TK 138, TK 344.

*** Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

*** Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352– “Dự phòng phải trả”.

*** Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)**

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

*** Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 357 – “Quỹ bình ổn giá”.

*** Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 – “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

f) NỢ DÀI HẠN (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +

Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 +
Mã số 342 + Mã số 343.

*** Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 – “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

*** Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

*** Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335– “Chi phí phải trả”.

*** Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)**

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 – “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

*** Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

*** Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản

chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay dài hạn...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản TK 338, TK 344.

*** Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty hành chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

*** Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

*** Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 4112 – “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

*** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)**

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 347 – “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản

thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

*** Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản – “Dự phòng phải trả”.

*** Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)**

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

g) VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430.

Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

*** Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với Công ty Cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo

mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với Công ty Cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 441b.

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại Công ty Cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số Có chi tiết TK 41112 – “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

*** Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)**

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần có thời điểm báo cáo của Công ty Cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 – “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

*** Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 – “Vốn khác”.

*** Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có tại thời điểm báo cáo của Công ty Cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 – “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 – “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong gian đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

*** Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)**

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 – “Quỹ đầu tư phát triển”.

*** Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)**

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

*** Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)**

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 – “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

*** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được giải quyết hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có

số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa được phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 – “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.

*** Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 – “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

h) NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án).

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

*** Nguồn kinh phí (Mã số 431)**

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 – “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 – “Chi sự nghiệp”.

Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 – “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

i) TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản – Mã số 270”	=	Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn – Mã số 440”
--	---	--

1.3. Các phương pháp phân tích BCDKT

1.3.1 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính

1.3.2 Phương pháp so sánh

- So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch

- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian. Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.

+ So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.3.3 Phương pháp cân đối

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng

của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.4 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT

Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ :

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán ...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.5 Nội dung phân tích BCĐKT

1.3.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn =

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn =

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 1.2)

Biểu 1.2 Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.Tài sản dài hạn						
I.Tài sản cố định						
II.Bất động sản đầu tư						
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV.Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng Tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn.

Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 1.3)

Biểu 1.3 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng Nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

1.3.4.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của công ty càng lành mạnh và ngược lại.

Để phân tích, ta xét các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này cho biết với toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = Tổng số tài sản / tổng số nợ phải trả

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Hệ số cho biết với tổng giá trị thuần của TSNH hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không? Hệ số này càng lớn (có thể lớn hơn 1) và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng và ngược lại.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn / nợ ngắn hạn

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh bằng tiền hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ hay không? Nếu hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm và ngược lại.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh = Vốn bằng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn

Dưới đây là bảng phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp (Biểu 1.4)

Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
1.Hệ số thanh toán tổng quát			
2.Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh			

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÊ GA.

2.1 Tổng quan chung về Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.

2.1.1 Giới thiệu chung về Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.

Tên công ty : Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Trụ sở : Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải

Phòng

Điện thoại :02253.212.556 / 02253.851.039 – Fax : 3212556 / 3851039

Người đại diện : Ông Tạ Minh Thông – Giám đốc công ty

Mã số thuế : 0200734343

Vốn điều lệ : 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng)

Ngày thành lập : 04/06/2007

Ngành nghề chính : Hoạt động phân phối sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự.

Quá trình hình thành và phát triển : Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga những ngày đầu thành lập chỉ hoạt động có số vốn điều lệ là 2 tỷ đồng, ngành nghề kinh doanh là phân phối sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, phân phối mực in và ma tít.

Đến năm 2017, công ty đã thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Trong đó vốn góp của ông Tạ Minh Thông là 3 tỷ đồng (chiếm 60% tổng số vốn điều lệ), bà Nguyễn Thị Châu góp 1 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn điều lệ), ông Lương Văn Hưng góp 1 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn điều lệ), đến nay công ty đã có 2 chi nhánh phân phối .

Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga đã tạo được cho mình một vị thế có uy tín và vững chắc trong lĩnh vực phân phối sơn, véc ni,... trên thị trường Hải Phòng. Những năm qua, do nhận thấy tầm quan trọng cũng như tiềm năng của lĩnh vực phân phối sơn công ty đã không ngừng mở rộng và phát triển. Với

phong cách phục vụ chuyên nghiệp và nhiệt tình Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga đã thực sự tạo lên thương hiệu riêng trên thị trường Hải Phòng.

2.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga trong những năm gần đây.

2.1.2.1 Thuận lợi

- Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty đã bước đầu tạo được tín nhiệm từ các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

- Với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao, giá cả hợp lý công ty đã tìm được cho mình chỗ đứng vững chắc trên thị trường Hải Phòng.

2.1.2.2 Khó khăn

- Hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, là một phần của nền kinh tế thế giới nên các biến động dù lớn hay nhỏ cũng đều ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga nói riêng.

- Tuy là một doanh nghiệp có lịch sử thành lập khá lâu nhưng với xu thế phát triển công nghệ chóng mặt của thế giới, cũng như cuộc cách mạng 4.0 của nước nhà công ty không ngừng phải thay đổi, cải tiến, áp dụng công nghệ.

- Chịu ảnh hưởng của lạm phát và của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

- Trong năm 2020, 2021 chịu tác động ảnh hưởng nặng nề của Covid19 dẫn đến doanh thu có xu hướng giảm, không đạt được chỉ tiêu công ty đề ra.

2.1.3.3 Thành tích

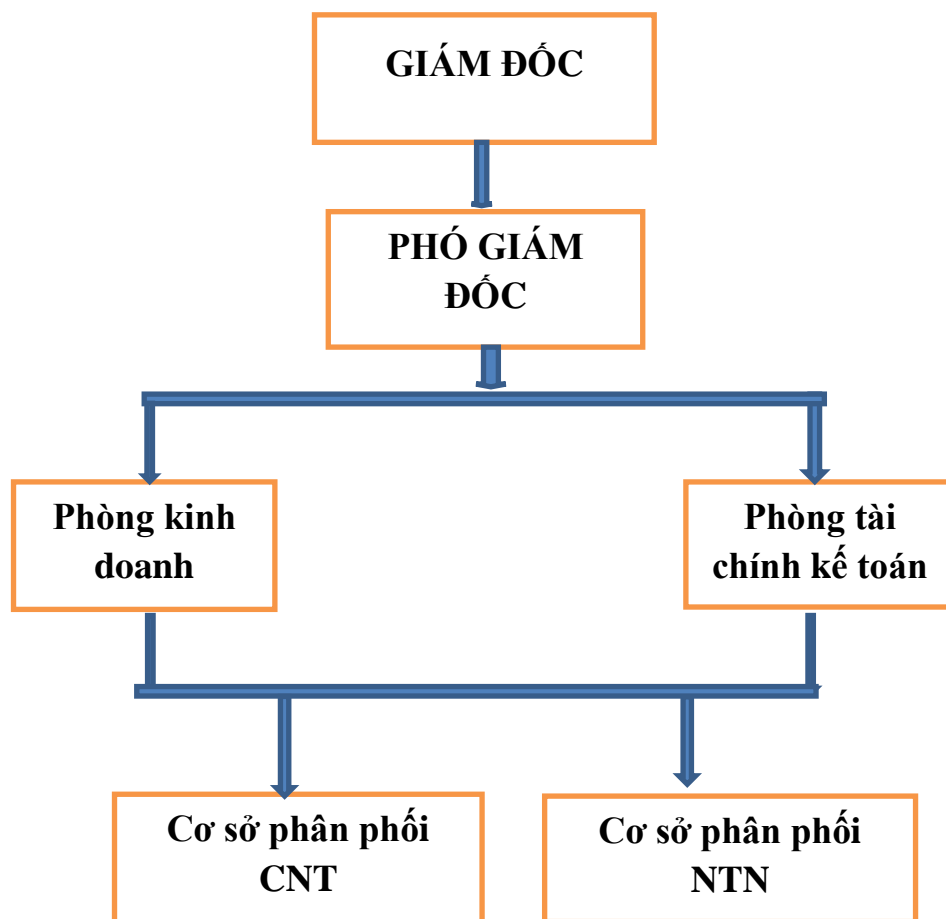
- Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga đã hoạt động được hơn 14 năm với nhiều thành tích đáng ghi nhận:

- Có nhiều bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác.

- Luôn hoàn thành kế hoạch được đề ra và giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

- Công ty nhận được sự hài lòng và ấn tượng tốt từ khách hàng.

2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.



Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Giám đốc: là người có thẩm quyền cao nhất của công ty. Điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, là người đại diện cho toàn bộ công nhân viên, đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật, đồng thời cùng kế toán trưởng chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Phó Giám đốc: là người trực tiếp cho giám đốc. Phó giám đốc là người do giám đốc bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động kinh doanh của công ty, được ủy quyền của Giám Đốc để ký kết các hợp đồng ủy thác với các đối tác của công ty.

Phòng tài chính kế toán

- Phòng tài chính kế toán có nhiệm vụ quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh của đơn vị, thực hiện giao vốn, kiểm tra giám sát sử dụng, báo trước các nguồn lực của công ty. Tổng hợp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, báo cáo kiểm kê vật tư tài sản của toán đơn vị, thực hiện việc giao vốn, kiểm tra giám sát

sử dụng, bảo toàn các nguồn lực của công ty, tổng hợp báo cáo kiểm kê vật tư tài sản của toàn đơn vị theo luật định, kết hợp với các phòng ban chức năng khác làm tốt công tác quản lý tài chính và phát triển sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Phòng kinh doanh

- Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của Phòng từng tháng để trình Tổng giám đốc phê duyệt. Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành. Xây dựng các quy trình, quy định nghiệp vụ thuộc lĩnh vực của Phòng; đánh giá hiệu quả các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của Công ty. Tham mưu xây dựng chính sách bán hàng, bao gồm chính sách về giá, khuyến mãi, chiết khấu và các chương trình quảng bá, tiếp cận đến khách hàng để trình Tổng giám đốc phê duyệt. Đề xuất chính sách cho khách hàng, nhóm khách hàng, trình giám đốc và thực hiện theo chính sách được phê duyệt. Lập mục tiêu, kế hoạch bán hàng trình Tổng giám đốc phê duyệt định kỳ và thực hiện tổ chức triển khai bán các sản phẩm và dịch vụ.

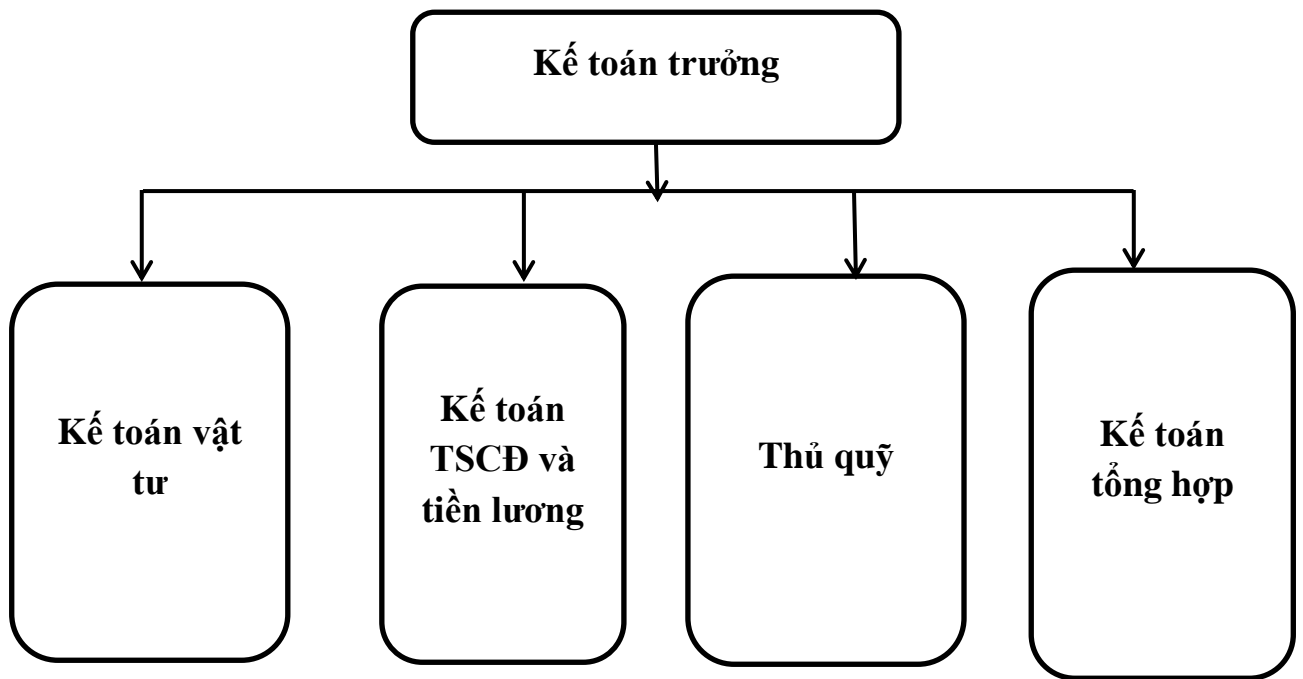
Hai Cơ Sở Phân Phối

- Cơ sở phân phối CNT số 54 – Đông Hải 2 – Hải An.

- Cơ sở phân phối NTN số 77 - Khu CN An Tràng – An Lão – Hải Phòng.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán, Hình thức ghi sổ, các chính sách kế toán, phân hành kế toán .

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



Sơ đồ 2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

- **Kế toán trưởng:**

Là người phụ trách công tác kế toán cho Công ty, tham mưu cho giám đốc đề xuất các biện pháp tài chính hiệu quả. Bên cạnh đó kế toán trưởng phải theo dõi các nghĩa vụ với nhà nước và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu kế toán của Công ty.

- **Kế toán TSCĐ và tiền lương:**

Phụ trách công việc tính lương cho cán bộ công nhân viên trong Công ty, trích các khoản theo quy định đối với từng các bộ công nhân viên. Theo dõi TSCĐ của Công ty, trích khấu hao và xác định giá trị còn lại của từng tài sản.

- **Kế toán tổng hợp:**

Bao quát tất cả các số liệu về giá thành, tiền mặt, NVL, doanh thu.... để có thể cung cấp các số liệu cho kế toán trưởng chính xác và kịp thời.

- **Kế toán vật tư hàng hoá:**

Chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng kế toán về việc theo dõi, hạch toán vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tài khoản sử dụng 152, 153, 155. Cuối

tháng kiểm kê đối chiếu giữa sổ sách và thực tế. Khi có phát hiện thừa thiếu thì báo cáo lãnh đạo để có phương pháp giải quyết kịp thời.

- Thủ quỹ.

Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu chi, giấy đề nghị thanh toán, tạm ứng và lập báo cáo quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.4.2 Hình thức ghi sổ .

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

Để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu từng nghiệp vụ kinh tế, bởi các nghiệp vụ được thống kê trình tự theo thời gian vào Sổ Nhật ký chung, đồng thời với mô hình Sổ cái từ rời rất thuận tiện cho việc ứng dụng công tác kế toán trên máy vi tính. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh .

Sổ tổng hợp : - Nhật ký chung .

- Sổ Cái .

Sổ chi tiết : - Chi tiết doanh thu , chi tiết vật tư hàng hóa .

- Sổ quỹ tiền mặt.

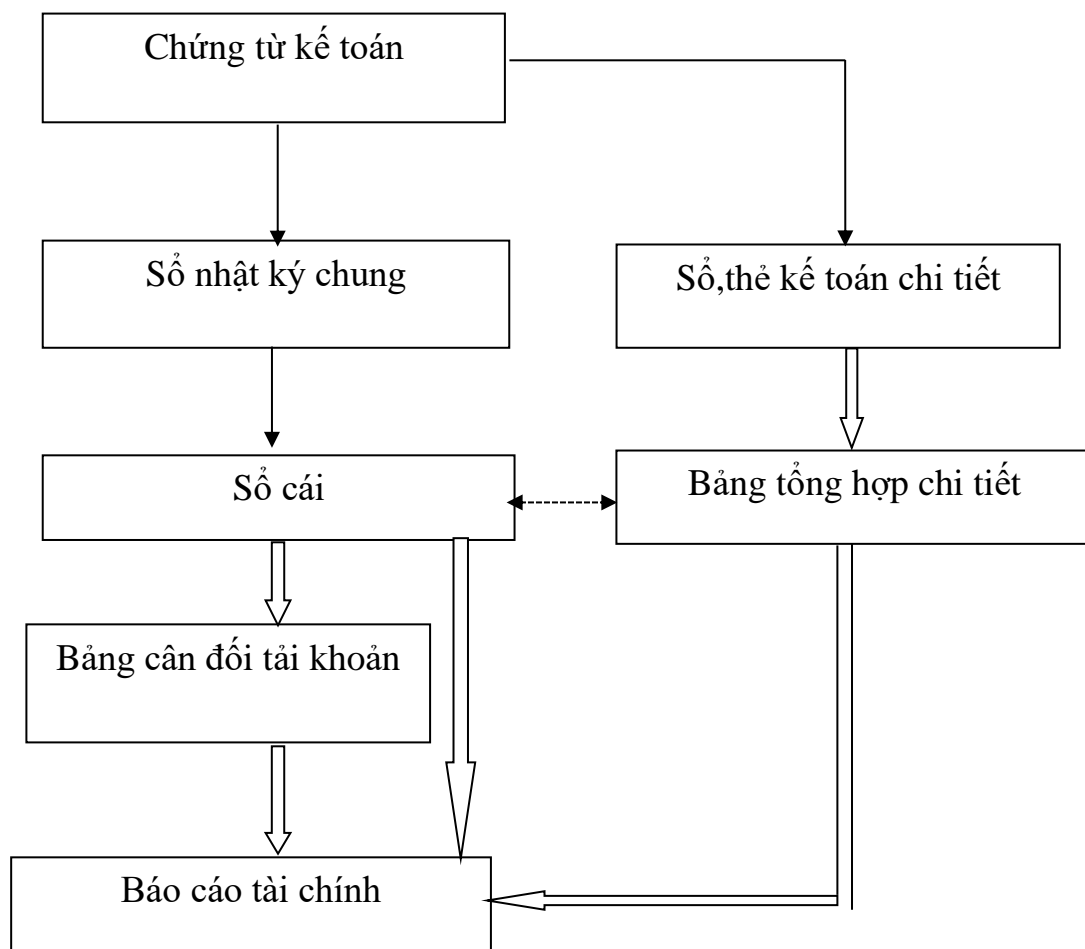
- Chi tiết công nợ .

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

1. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

2. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ



Ghi chú

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi định kỳ \Longrightarrow

Kiểm tra, đối chiếu \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

2.1.4.3 Các chính sách kế toán, phân hành kế toán .

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu :

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga hiện đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư ban hành kèm theo hướng dẫn việc thực hiện các chuẩn mực, quyết định đó.

- Kỳ kế toán: Niên độ kế toán theo năm trùng với năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12

- Đơn vị kế toán sử dụng ghi sổ và lập báo cáo là Đồng Việt Nam
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp đích danh.
- Hoạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ .
- Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

2.2 .Thực trạng công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty CP TM dịch vụ Mê Ga

2.2.1 .Thực trạng công tác lập BCDKT tại Công ty CP TM dịch vụ Mê Ga.

2.2.1.1 *Nguồn số liệu lập BCDKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga*
BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên:

- Số dư các TK loại 1, 2, 3, 4 trên sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết năm 2020
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2020
- Căn cứ vào BCDKT năm 2019

2.2.1.2 *Quy trình lập BCDKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo 200/2014/TT-BTC.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.1.3 *Nội dung các bước lập BCDKT tại công ty*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh NVKT phát sinh trong kỳ kế toán của công ty.

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.

- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 11/04/2020, nộp tiền mặt vào tài khoản Ngân hàng Công thương Việt Nam, số tiền 50.500.000 đồng.

- Phiếu chi (Biểu 2.1)
- Giấy nộp tiền (Biểu 2.2)
- Giấy báo có (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.5), sổ cái TK 112. (Biểu 2.6)

Biểu số 2.1: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Mẫu số 02-TT

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu
tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

(Ban hành theo TT 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

PHIẾU CHI

Ngày 11 tháng 04 năm 2020 Số: 15/4

Nợ: TK 1121

Có: TK 1111

Người nhận tiền: Nguyễn Thị Nguyệt

Địa chỉ: Phòng kế toán.

Lý do chi: Nộp tiền vào tài khoản công ty

Số tiền: 50.500.000

(Viết bằng chữ): Năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng

Kèm theo:

Ngày 11 tháng 04 năm 2020

Giám đốc	Kế toán	Người lập	Người nhận	Thủ quỹ
<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Biểu 2.2 Giấy nộp tiền

Ngân Hàng Công Thương Việt Nam



GIẤY NỘP TIỀN

Cash deposit slip

Số No30
Ngày Date 11/04/2020

Liên 2

Coppy 2

Người nộp Deposited by: Nguyễn Thị Nguyệt

Địa chỉ Address: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu
tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Số tài khoản A/C number: 110000286155

Tên tài khoản A/C name: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Số tiền bằng chữ Amount in words: Năm mươi triệu năm trăm
nghìn đồng.

Số tiền bằng số Amount in figures

50.500.000 VNĐ

Nội dung Remarks: Nộp tiền vào tài khoản.

Đơn vị trả tiền Payer

Ngày hạch toán Accounting date 11/04/2020

Kế toán Accountant

Chủ tài khoản A/C holder

Giao dịch viên Teller

Kiểm soát viên Supervisor

Biểu số 2.3: Giấy báo có 115



Ngân hàng Công thương Việt Nam

Mã GDV:

Mã KH:

Số : 115

GIAY BÁO CÓ

Ngày 11 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mã số thuế : 0200734343

Số tiền: 50.500.000 VNĐ

Số tiền bằng chữ: Năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng

Diễn giải: Nộp tiền vào tài khoản công ty

Người nộp tiền

Kế Toán Viên

Kiểm Soát

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.4: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên -
P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT- BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ U'	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
.....
PC15/4	11/4	Nộp tiền vào tài	112	50.500.000	
GBC 115		khoản ngân hàng	111		50.500.000
.....
GBC11/4	11/4	Công ty TNHH	112	131.010.000	
		Quang Huy trả nợ	131		131.010.000
.....
GBN12/4	12/4	Thanh toán tiền mua	331	32.520.000	
		điều hòa	112		32.520.0000
.....
		Cộng số phát sinh		32,516,795,968	32,516,795,968

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Biểu số 2.5: Sổ cái TK 111

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga
 Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô
 Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN
 (Ban hành theo TT200/2014/TT- BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản : 111- Tiền mặt
 Năm 2020

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu năm		<u>147,137,134</u>	
.....
PC6/4	3/4	Mua sơn trả bằng TM	156		14.265.455
			133		1.426.545
PC7/4	7/4	Mua Dung môi B6 trả bằng TM	152		17.865.900
			133		1.786.590
.....
PC15/4	11/4	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		50.500.000
.....
		Cộng phát sinh trong năm		3,151,700,100	3,164,471,098
		Số dư nợ cuối năm		<u>134,366,136</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.6: Sổ cái TK 112

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT- BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản : 112- Tiền gửi ngân hàng

Năm 2020

Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu năm</u>		<u>2,478,480</u>	
.....
GBC11/4	11/04	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	111	50.5000.000	
.....
GBN12/4	12/4	Công ty thanh toán tiền mua điều hòa cho công ty CP Nguyễn Kim	331		32.520.000
GBN15/4	15/4	Công ty thanh toán tiền mua máy trộn sơn của công ty TNHH Nam Phong	331		46.520.000
.....
		Cộng phát sinh trong năm		4,593,101,793	4,559,744,546
		<u>Số dư cuối năm</u>		<u>35,835,727</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 2: Tam khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu giữa Hóa đơn bán hàng (Biểu 2.7), giấy báo có (Biểu 2.8) với Sổ chi tiết TK131 (Biểu 2.9) rồi nhập số liệu vào Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.10) sau đó đối chiếu với Sổ cái TK 131 (Biểu 2.11)

Đối chiếu số liệu giữa Giấy báo nợ 97 (Biểu 12) với Sổ cái TK 331 (Biểu 2.13), Sổ chi tiết TK331 (Biểu 2.14) từ đó lập Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.15)

Biểu số 2.7: Hóa đơn bán hàng số 0000985**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**Liên 3: Nội bộ
Ngày 13 tháng 04 năm 2020

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: SV/20P

Số: 000985

Đơn vị bán hàng:..... Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga.....
 Mã số thuế:.....0200734343.....
 Địa chỉ:.....Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng.
 Số tài khoản.....110000286155.....
 Điện thoại:.....02253.212.556.....

Họ tên người mua hàng.....
 Tên đơn vị..... Công ty TNHH Bảo Minh - CN Hải Phòng
 Mã số thuế:.....0200777596.....
 Địa chỉ.....Số 15, đường Suối Rồng, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Sơn nước ngoại thất màu trắng -BJ9	Lít	780	42.510	33.157.800
2					
3					
4					
5					

Cộng tiền hàng:**33.157.800**.....

Thuế suất GTGT:10.... % , Tiền thuế GTGT:**3.315.780**.....

Tổng cộng tiền thanh toán**36.473.580**.....

Số tiền viết bằng chữ: *Ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm tám mươi đồng/*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Biểu số 2.8: Giấy báo có 119



Ngân hàng Công thương Việt Nam

Mã GDV:

Mã KH:

Số : 119

GIAY BÁO CÓ

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mã số thuế : 0200734343

Số tiền: 36.473.580 VNĐ

Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm tám mươi đồng

Diễn giải: Công ty Bảo Minh thanh toán tiền hàng Công ty Mê Ga

Người nộp tiền

Kế Toán Viên

Kiểm Soát

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.9: Sổ chi tiết phải thu của khách hàng

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga
 Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô
 Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S31-DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tài khoản:.....131.....

Đối tượng:..Bảo Minh....

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	2	3	2	3
			Số dư đầu kỳ				-	
13/04/2020	HD985	13/04	Xuất bán hàng HD 000985	511 3331	33.157.800 3.315.780		33.157.800 36.473.580	
20/04/2020	GBC119	20/04	Thu tiền hàng của Công ty Bảo Minh			36.473.580	-	
			Cộng số phát sinh		36.473.580	36.473.580		
			Số dư cuối kỳ				-	

- Sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ: 01/01/2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Biểu 2.10 Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2020

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
3	Công ty TNHH du lịch An Bình	3.030.000		-	-	3.030.000	
4	Công ty TNHH 1TV Bóng đá Quảng Ninh			298.900.000	298.900.000		
5	Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định			58.520.000	58.520.000		
6	Công ty cổ phần bảo hiểm NH nông nghiệp			34.265,000	34.265.000		
		
11	Công ty Bảo Minh Hải Phòng			36.473.580	36.473.580		
12	Công ty Trường Nguyên	37.838.200		84.969.161	83.206.000	19.018.816	
		
	Tổng cộng	2,993,370,068		3,406,227,171	4,428,577,826	1,971,019,413	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Biểu số 2.11: Sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT- BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**SỔ CÁI**

Tài khoản : 131- Phải thu của khách hàng

Năm 2020

Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu năm</u>		<u>2,993,370,068</u>	
.....
HD000985	13/04	Xuất bán hàng HD 000985	511 3331	33.157.800 3.315.780	
.....
GB119	20/04	Công ty Bảo Minh Hải Phòng trả nợ bằng chuyển khoản	112		36.473.580
.....
GBC130	25/04	Công ty CP Bia Hà Nội thanh toán tiền bằng chuyển khoản	112		25.740.000
HD000992	25/4	Xuất bán hàng HD 000992	511 3331	15.220.000 1.522.000	
.....
		Cộng phát sinh trong năm		3,406,227,171	4,428,577,826
		<u>Số dư cuối năm</u>		<u>1,971,019,413</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.12: Giấy báo nợ 97



Ngân hàng Công thương Việt Nam

Mã GDV:

Mã KH:

Số : 97

GIAY BÁO NỢ

Ngày 05 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mã số thuế : 0200734343

Số tiền: 20.013.200 VNĐ

Số tiền bằng chữ: Hai mươi triệu không trăm mười ba nghìn hai trăm đồng.

Diễn giải: Công ty Mê Ga thanh toán tiền hàng cho Công ty XNK Thiên Phú

GD ngân hàng

Kế Toán Viên

Kiểm Soát

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.13: Sổ cái TK 331

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga
 Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre –
 Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản : 331- Phải trả người bán

Năm 2020

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ U	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		<u>Số dư đầu năm</u>			<u>114,494,102</u>
.....
GBN97	05/04	Trả tiền mua hàng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thiên Phú	112	20.013.200	
.....
HD970	10/4	Mua sơn của Công ty TNHH thương mại Cảnh Loan	156 133		31.660.000 3.166.000
HD971	13/4	Mua bột màu của Công ty cổ phần thương mại XNK Dũng Hà	156 133		190.520.000 19.052.000
.....
		Cộng phát sinh trong năm		2,114,493,316	2,460,746,559
		<u>Số dư cuối năm</u>			<u>460,747,345</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.14: Sổ chi tiết phải trả người bán

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P. Cầu tre – Q.Ngô
Quyền - Hải Phòng

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản:.....331.....

Đối tượng:.. Thiên Phú

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có		
A	B	C	D	E	2	3		
			Số dư đầu kỳ					20.013.200
05/04/2020	GBN97	05/04/2020	Trả tiền Công ty CP XNK Thiên Phú	112	20.013.200			-
			Cộng số phát sinh		20.013.200			
			Số dư cuối kỳ					-

- Sổ này có 1 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ: 01/01/2020

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Biểu 2.15. Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2020

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm 2020

Đơn vị tính :đồng

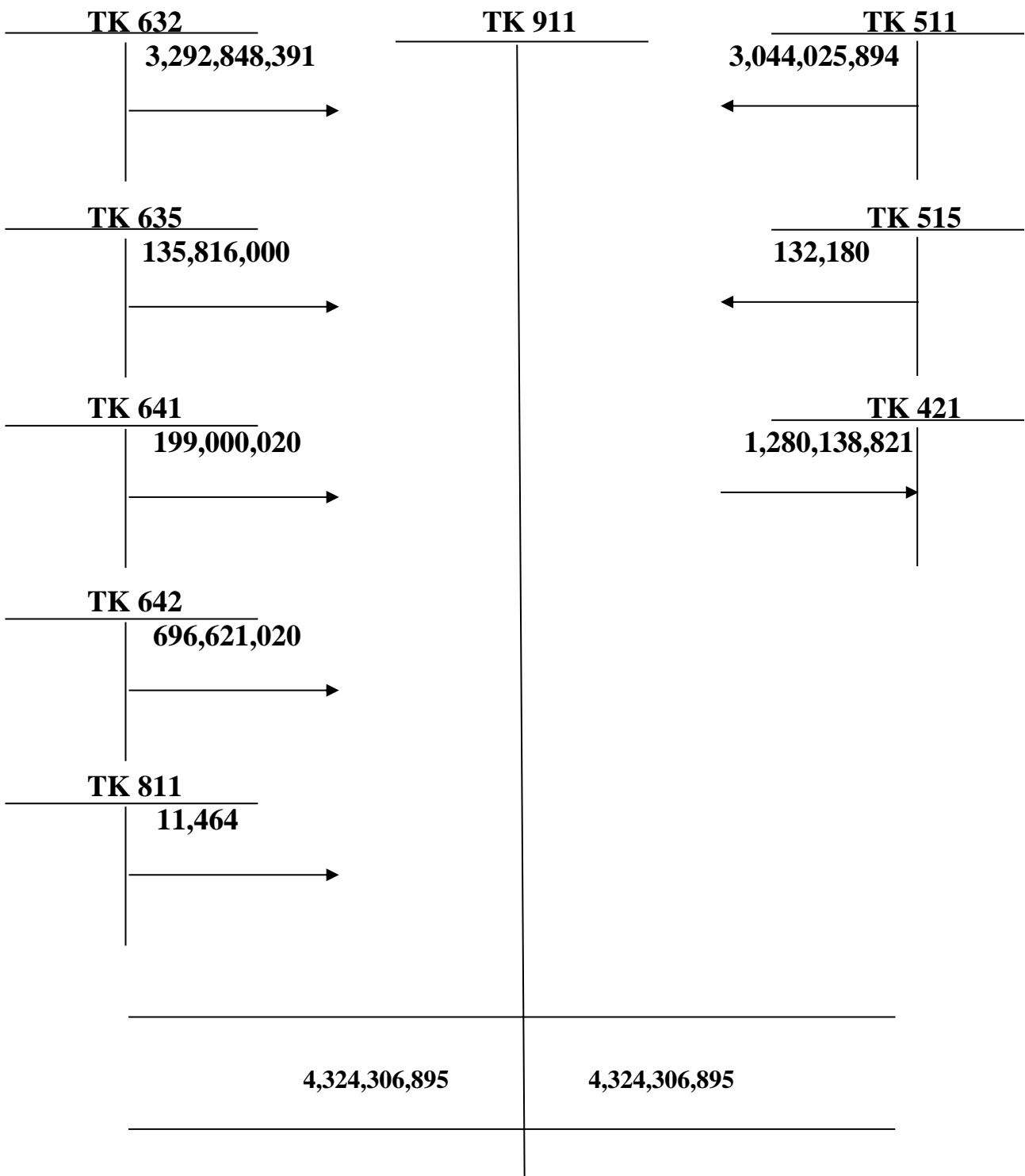
STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
3	Công ty TNHH thương mại Cảnh Loan			95.409.000	95.409.000		-
4	Công ty Nhị Sơn		-		39,175,000		39.175. 000
5	Công ty cổ phần thương mại XNK Dũng Hà		46.090.600	545.340.100	509.825.830		10.576.330
	
11	Công ty TNHH Hà Khoa		18.810.000				18.810.000
12	Công ty CP xuất nhập khẩu Thiên Phú			20.013.200	20.013.200		-
	
	Tổng cộng		114,494,102	2,114,493,316	2,460,746,559		460,747,345

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh

Sau khi thực hiện bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống Sổ tổng hợp, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối số phát sinh. Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.

Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.

Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Cộng phát sinh” trên Sổ Cái TK.

+ TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”

Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ Cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.

- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.

- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt – số hiệu TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh năm 2020 của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Căn cứ vào sổ cái TK 111, kế toán lập chỉ tiêu Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư Nợ đầu năm trên sổ cái TK 111 số tiền là : **147,137,134** đồng.

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu để ghi vào cột Nợ căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Nợ trên Sổ Cái TK 111, số tiền là **3,151,700,100** đồng. Số liệu để ghi vào cột Có căn cứ ở dòng “Cộng phát sinh” bên Có trên Sổ Cái TK 111, số tiền là **3,164,471,098** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là căn cứ vào dòng “Số dư cuối năm” cột Nợ trên sổ cái TK 111, số tiền là **134,366,136** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự Dưới đây là Bảng cân đối số phát sinh của công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga năm 2020 (Biểu 2.16)

Biểu 2.16 Bảng cân đối số phát sinh năm 2020

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu tre – Q.Ngô Quyền

Mẫu số: S06 – DN

(Ban hành theo TT số: 200/2014/QĐ- BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2020

ĐVT: VNĐ

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	147,137,134		3,151,700,100	3,164,471,098	134,366,136	
112	Tiền gửi ngân hàng	2,478,480		4,593,101,793	4,559,744,546	35,835,727	
131	Phải thu của khách hàng	2,993,370,068	-	3,406,227,171	4,428,577,826	1,971,019,413	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	6,064,092		141,976,210	148,040,302	-	-
152	Nguyên vật Liệu	1,845,706,534		2,024,052,285	2,281,961,186	1,587,797,633	
153	Công cụ, dụng cụ	1,353,026,776		-	60,251,931	1,292,774,845	
154	Chi phí SXKD dở dang	32,191,574		1,045,014,252	1,002,794,023	74,411,853	
155	Thành Phẩm	-		456,964,023	456,964,023	-	
156	Hàng hóa	564,914,523		289,718,064	642,285,593	212,346,994	
221	Tài sản cố định	-		-	-	-	
331	Phải trả người bán		114,494,102	2,114,493,316	2,460,746,559		460,747,345
3331	Thuế GTGT phải nộp		2,785,318	163,031,811	162,201,227		1,954,784
3334	Thuế TNDN		-	-	-		-
3338	các loại thuế khác		-	2,000,000	2,000,000		-

334	Phải trả người lao động		-	1,345,200,000	1,345,200,000		-
341	Vay và nợ thuê tài chính		1,200,000,000	700,000,000	-		500,000,000
411	Nguồn vốn		5,736,405,551	110,416,258	-		5,625,989,293
4211	Lợi nhuận năm trước	108,795,790		-	108,795,790	-	
4212	Lợi nhuận năm nay	-		1,280,138,821	-	1,280,138,821	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3,044,025,894	3,044,025,894		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			132,180	132,180		
632	Giá vốn hàng bán			3,292,848,391	3,292,848,391		
635	Chi phí tài chính			135,816,000	135,816,000		
641	Chi phí bán hàng			199,000,020	199,000,020		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			696,621,020	696,621,020		
811	Chi phí khác			11,464	11,464		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4,324,306,895	4,324,306,895		
	TỔNG CỘNG	7,053,684,971	7,053,684,971	32,516,795,968	32,516,795,968	6,588,691,422	6,588,691,422

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2020 được lập như sau:

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga năm 2019

- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh năm 2021 của công ty Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài BCDKT: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga tại ngày 31/12/2020 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.17

**Biểu 2.17. Bảng cân đối kế toán của Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga tại
ngày 31/12/2020**

Đơn vị: Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga

Địa chỉ: Số 43/48 Khu TT Thái phiên - P.Cầu
tre – Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT- BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,308,552,601	6,944,889,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		170,201,863	149,615,614
1. Tiền	111		170,201,863	149,615,614
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	124			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,971,019,413	2,993,370,068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,971,019,413	2,993,370,068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,167,331,325	3,795,839,407
1. Hàng tồn kho	141		3,167,331,325	3,795,839,407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	6,064,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6,064,092
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
Nguyên giá	222			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)

III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(....)
IV. Tài sản dang dở dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(...)	(....)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,308,552,601	6,944,889,181

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		962,702,129	1,317,279,420
I. Nợ ngắn hạn	310		962,702,129	1,317,279,420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		460,747,345	114,494,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,954,784	2,785,318
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ theo kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500,000,000	1,200,000,000

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.043.814.699	3.387.712.278
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,625,989,293	5,736,405,551
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,625,989,293	5,736,405,551
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(....)	(....)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,280,138,821)	(108,795,790)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(108,795,790)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,280,138,821)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,308,552,601	6,944,889,181

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

(Số liệu phòng kế toán cung cấp)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán; cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2 *Thực trạng công tác phân tích BCDKT tại Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga*

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 (Biểu 2.13), Công ty CP thương mại dịch vụ Mê Ga không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MÊ GA

3.1 Nhận xét chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga

3.1.1. Ưu điểm

- *Về công tác lập Bảng cân đối kế toán*

- Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng.

Trước khi lập BCĐKT, trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công tác kiểm tra các chứng từ sổ sách, đảm bảo tính trung thực về số liệu cũng như nội dung kinh tế diễn ra thường xuyên. Bên cạnh việc lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán khoa học sự rà soát kỹ lưỡng, hiệu quả đã giúp cho công tác lập BCĐKT tại công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCĐKT của công ty luôn đảm bảo đúng thời gian quy định của Bộ Tài chính, đúng kỳ kế toán đảm bảo phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

- Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Về tổ chức bộ máy quản lý và kế toán

- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ MêGa đã áp dụng mô hình kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ phát sinh đều được gửi về phòng tài chính kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Vì vậy đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Với mô hình này, phòng kế toán có trách nhiệm ghi chép sổ sách và lập các Báo cáo tổng kết tình hình tài chính của công ty vào cuối kỳ kế toán. Kế toán trưởng là người có quyết định cao nhất, có trách nhiệm phân công công việc cho từng người. Sau đó kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu từ các kế toán viên để lập Báo cáo

và các sổ sách tổng hợp. Cũng với việc áp dụng mô hình này mà công tác kế toán đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn

- Cán bộ quản lý có năng lực, nhiệt tình với công việc, các phòng ban làm việc có sự thống nhất, liên kết chặt chẽ

- Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Kế toán viên đảm nhận các phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty.

- Lãnh đạo đội ngũ kế toán là kế toán trưởng và là người có quyền quyết định cao nhất, chịu trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho các kế toán viên, luôn sát sao kiểm tra công tác kế toán tại công ty. Do vậy, công tác kế toán tại công ty đảm bảo tập trung, thống nhất và thuận lợi hơn. Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

- Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty đa số là các cử nhân chuyên ngành, đầy đủ kiến thức và kỹ năng làm việc.

- *Về hệ thống chứng từ, sổ sách*

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường ... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi Sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

- Công ty tổ chức hệ thống Sổ chi tiết và Sổ tổng hợp đầy đủ, dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu, đặc biệt chú trọng tới việc lập hệ thống Sổ chi tiết nhằm cung cấp thông tin cụ thể, kịp thời cho người quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn..

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

3.1.2.Hạn chế

- *Về công tác lập và phân tích BCDKT*

- Việc lập Bảng cân đối phân tích báo cáo tài chính (hay phân tích tình hình tài chính) nhằm làm rõ xu hướng, tốc độ tăng trưởng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra những thế mạnh và cả tình trạng bất ổn nhằm đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời để phát huy cao nhất hiệu quả sử dụng vốn. Nhưng Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình

- Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- *Về bộ máy quản lý và kế toán*

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này có thể dẫn đến sai sót trong quá trình làm việc

3.2 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Mê Ga

3.2.1.Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành Phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin của bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, trước tiên phải “nắm chắc các con số” hay “hiểu được các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong Bảng cân đối kế toán.

Do đó, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán.

Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích BCDKT.

- + Chỉ ra nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.
- + Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện phân tích BCDKT.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu, các phương pháp chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích BCDKT.

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác quản lý.
- + Chỉ ra nguyên nhân đã tác động tích cực, tiêu cực đến KQKD.

+ Đưa ra các biện pháp để nâng cao công tác, động viên, phát huy và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Mê Ga

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga vào năm 2020, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản. (Biểu 3.1)

Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Tài sản ngắn hạn	5,308,552,601	6,944,889,181	(1,636,336,580)	-23,56	100	100
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	170,201,863	149,615,614	20,586,249	13,75	3,21	2,15
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	1,971,019,413	2,993,370,068	(1,022,350,655)	-34,15	37,13	43,10
IV.Hàng tồn kho	3,167,331,325	3,795,839,407	(628,508,082)	-16,55	59,66	54,66
V.Tài sản ngắn hạn khác	-	6,064,092	(6,064,092)	-100	-	0,09
B.Tài sản dài hạn	-	-	-	-	-	-
I.Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
II.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV.Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng Tài sản	5,308,552,601	6,944,889,181	(1,636,336,580)	-23,56	100	100

Nhận xét: Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản hiện công ty đang quản lý và sử dụng là 5,308,552,601 đồng, giảm 1,636,336,580 đồng so với năm 2019 tương ứng giảm 23,56% Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của công ty là giảm so với năm 2019. Đây là biểu hiện không tốt. Trong nền kinh tế hiện nay, muốn duy trì mở rộng thị trường, để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì quy mô vốn kinh doanh là điều kiện phù hợp và tất yếu, công ty vẫn chưa làm được và cần cố gắng phấn đấu để đạt được mục tiêu này.

Năm 2020, Tài sản ngắn hạn của công ty là 5,308,552,601 chiếm 100% trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2019 bằng 0, tài sản ngắn hạn tương ứng 6,944,889,181 đồng tỷ trọng đạt 100% tổng tài sản. Qua đó cho thấy, Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong Tổng tài sản bởi đặc thù ngành nghề cung cấp dịch vụ thương mại của công ty.

Năm 2020 tỷ trọng Tài sản ngắn hạn đã giảm so với năm 2019 là 23,56% .Việc Tài sản ngắn hạn giảm đi sẽ hạn chế vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời làm giảm khả năng giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như khâu trả nợ vay. Đây cũng là biểu hiện chứng tỏ công ty chưa thật sự chú trọng đến Tài sản ngắn hạn.

Để đánh giá chính xác hơn việc tăng quy mô tài sản, sự biến động và cơ cấu tài sản có thực sự hợp lý hay không, ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản:

Về Tài sản ngắn hạn: Từ số liệu Biểu 3.1 ta thấy, Tài sản ngắn hạn năm 2020 giảm so với năm 2019 là 1,636,336,580 đồng tương ứng giảm 23,56%. Trong đó: "*Tiền và các khoản tương đương tiền*": Năm 2020 là 170,201,863 đồng tương ứng 3,21%, năm 2019 là 149,615,614 đồng tương ứng 2,15%, tăng so với năm 2019 là 20,586,249 đồng tương ứng với tỷ lệ 13,75%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là một biểu hiện tốt vì công ty đã có lượng tiền dự trữ đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay.

“*Các khoản phải thu ngắn hạn*”: Năm 2020 là 1,971,019,413 đồng chiếm tỷ trọng 37,13%, năm 2019 là 2,993,370,068 đồng chiếm tỷ trọng 43,10% trong Tài sản ngắn hạn. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2020 so với năm 2019 giảm 1,022,350,655 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 34,15%. Trong đó, khoản phải thu của khách hàng là chiếm hoàn toàn trong các khoản phải thu ngắn hạn, ngoại trừ khoản chênh lệch do sai số không đáng kể của “*Khoản phải thu khác*”. Việc khoản phải thu giảm xuống so với đầu năm chứng tỏ công ty đã hoạt động tốt trong vấn đề thu hồi nợ đọng từ khách hàng. Công ty cần tiếp tục phát huy việc thu hồi nợ ngắn hạn để tạo thêm nguồn vốn kinh doanh.

“*Hàng tồn kho*”: Hàng tồn kho có sự biến động năm 2020 giảm 628,508,082 đồng tương ứng giảm 16,55% so với năm 2019. Hàng tồn kho giảm đáng kể so với năm trước, trong đó cơ cấu của năm 2019 và 2020 đạt 54,66% và 59,66% trong tổng tài sản. Công ty cần quản lý chặt chẽ để không bị mất mát hao hụt hàng tồn kho.

Về Tài sản dài hạn: Công ty không có tài sản dài hạn qua đó ta có thể nhận thấy việc ít đầu tư vào tài sản cố định thể hiện ban lãnh đạo công ty vẫn chưa thật sự quan tâm đến trang thiết bị cơ sở vật chất, công ty chưa thật sự biết cân bằng giữa tài sản ngắn hạn và dài hạn.

3.2.2.2 *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga. Ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. (Biểu 3.2)

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động nguồn vốn của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch số cuối năm so với đầu năm (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
A.Nợ phải trả	962,702,129	1,317,279,420	(354,577,291)	-26,91	18,13	18,97
I.Nợ ngắn hạn	962,702,129	1,317,279,420	(354,577,291)	-26,91	18,13	18,97
II.Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B.Vốn chủ sở hữu	4,345,850,472	5,627,609,761	(1,281,759,289)	-22,77	81,87	81,03
I.Vốn chủ sở hữu	4,345,850,472	5,627,609,761	(1,281,759,289)	-22,77	81,87	81,03
Tổng cộng Nguồn vốn	5,308,552,601	6,944,889,181	(1,636,336,580)	-23,56	100	100

Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó, thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn của công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga tại thời điểm cuối năm giảm 1,636,336,580 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 23,56%. Tổng nguồn vốn của công ty giảm do 2 yếu tố chính.

Yếu tố khách quan : do tình hình dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng đến nguồn cung cũng như hạn chế mức tiêu thụ làm doanh thu trong khi đó giá vốn (bao gồm cả tiền thuê mặt bằng và kho bãi , nhân công ...) không giảm dẫn đến giảm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị lỗ hơn 1 tỷ đồng.

Yếu tố chủ quan: do công ty chưa thực sự biết điều tiết nguồn vốn kinh doanh một cách hiệu quả. Cụ thể là trong năm 2020, một cổ đông đã xin rút số vốn góp 110tr dẫn đến nguồn vốn kinh doanh giảm .

Để có một cái nhìn cụ thể hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Cụ thể:

Nợ Phải trả:

Đầu năm 2020 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 1,317,279,420 đồng chiếm 18,97% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2020 chỉ tiêu này giảm xuống 962,702,129 đồng tương ứng tỷ trọng 18,13% trong tổng nguồn vốn, giảm 354,577,291 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 26,91. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm cho thấy công ty đã thực sự chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty giảm. Điều này chứng tỏ năm 2020 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2020 là 4,345,850,472 đồng chiếm tỉ trọng 81.87% trong tổng nguồn vốn . Năm 2019 vốn chủ sở hữu của công ty là 5,627,609,761 đồng ứng với tỉ trọng trong tổng nguồn vốn là 81,03% .Số cuối năm so với số đầu năm giảm 1,281,759,289 đồng tương đương tỷ lệ giảm 22,77%. Vốn chủ sở hữu giảm là do lợi nhuận giảm điều này chứng tỏ công ty sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả.

Nguồn vốn dài hạn = 4,345,850,472

Tài sản dài hạn = 0

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động kinh doanh của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.2.3 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Từ số liệu của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (Biểu 3.3), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty như sau:

Biểu 3.3 Bảng phân tích khả năng thanh toán

CHỈ TIÊU	Công thức tính	Năm 2020 (lần)	Năm 2019 (lần)	Chênh lệch (lần)
1.Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	5,51	5,27	0,24
2.Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	5,51	5,27	0,24
3.Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.17	0.11	0.06

Hệ số thanh toán tổng quát:

- Hệ số thanh toán tổng quát tại thời điểm năm 2020 là 5,51 cao hơn so với năm 2019 có hệ số thanh toán tổng quát là 5,27 cao hơn 0,24 lần so với năm trước. Đồng thời ta thấy hệ số này ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản nợ huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo rất cao. Trong năm 2020 công ty cổ thương mại và dịch vụ Me Ga cứ đi vay 1 đồng vốn thì có 5,51 đồng tài sản đảm bảo. trong năm 2020 Công ty đã tích cực huy động nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu sử dụng vốn để kinh doanh của mình. Mặc dù số lượng vốn huy động vốn lớn nhưng luôn được đảm bảo rất cao bằng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát cao sẽ tạo được niềm tin, sự an toàn đối với các cá nhân, tổ chức tín dụng khi tiến hành cho vay vốn.

- Hệ số thanh toán hiện hành tại thời điểm năm 2019 là 5,27 tại thời điểm năm 2020 là 5,51 và đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về phía năm 2020. Về mặt lý thuyết thì hệ số thanh toán hiện hành được cho là tốt khi lớn hơn 1 nhưng xét về mặt thực tế hệ số thanh toán hiện hành xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn vì cơ bản Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn một lại biểu hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của Công ty. Không phải trong bất cứ trường hợp nào hệ số thanh toán hiện hành lớn hơn hoặc bằng một đều tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị khác vào trong hoạt động kinh doanh của mình. Cho nên trong năm tới Công ty nên có các biện pháp thích hợp để giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng một để đạt lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của mình.

- Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp xem xét có nên cho vay cấp vốn, bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo của việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp quyết định được thời gian cho Doanh nghiệp vay nợ là bao nhiêu. Hệ số này tại thời điểm năm 2020 là 0.17 tăng 0.06 lần so với năm 2019 là 0.11, tại thời điểm năm 2020 hệ

số thanh toán nhanh nhỏ hơn một. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty chưa đáp ứng được, công ty chưa thể thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của công ty chưa tốt, công ty cần cố gắng đáp ứng khả năng quản lý tài sản. Qua phân tích ta mới hiểu được công ty có thể gặp những rủi ro nếu không phân tích bảng cân đối kế toán. Công ty cần phải tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính khác cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tiếp theo.

3.2.2. Ý kiến thứ hai: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên kế toán của công ty.

Để công tác phân tích đạt hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích cụ thể. Em xin mạnh dạn đưa ra một số đề xuất như sau:

Bước 1: Bố trí nhân sự

Công ty tổ chức một đội ngũ cán bộ chuyên trách đảm nhận việc phân tích. Đội ngũ này gồm 3 người : kế toán trưởng, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng nhân sự. Đây là đội ngũ có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm làm việc thực tế đã được khẳng định tại công ty.

Bước 2 : Thu thập thông tin

Đây là khâu quan trọng phục vụ cho quá trình phân tích. Thông tin có đầy đủ , chính xác thì quá trình phân tích mới được thuận lợi, kết quả phân tích mới hiệu quả mang tính khách quan. Thông tin ở đây chính là những tài liệu, sổ sách như Bảng cân đối kế toán của 1- 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích. Chú ý những tài liệu này trước khi được sử dụng phải được kiểm tra về tính trung thực, hợp lý.

Bước 3: Xây dựng chương trình phân tích

Xây dựng chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả của công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, Công ty cần nêu rõ những

vấn đề sau:

- Lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp: phương pháp so sánh phương pháp tỷ lệ,...
- Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm: phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn - vốn phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng,...
- Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích
- Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.
- Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn tiến hành phân tích nội dung đã dự kiến.
- Sau khi phân tích phải tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết.

3.2.3. Ý kiến thứ ba: Áp dụng phần mềm kế toán

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2021

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2021 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu,

phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ –CP.
(Biểu 3.4)

Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2020



Phần mềm kế toán BRAVO 7

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng. (Biểu 3.5)

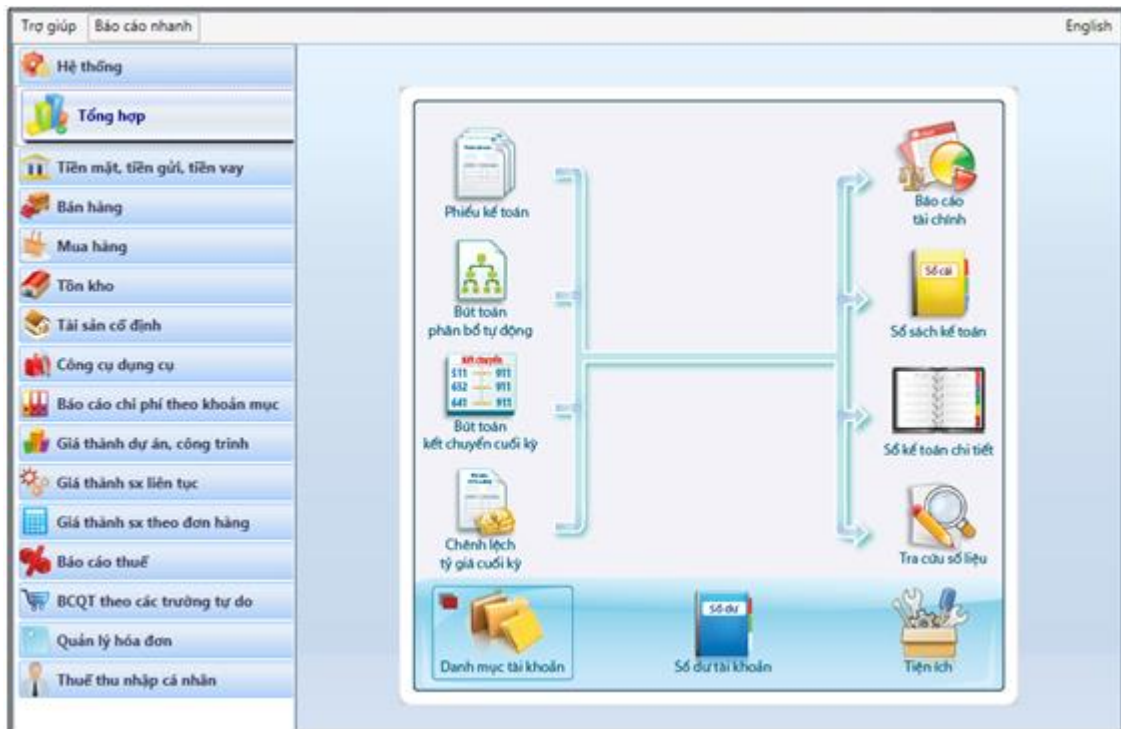
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7



Phần mềm kế toán Fast Accounting

Ưu điểm của phần mềm này là giao diện cũng rất dễ làm việc, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định của Bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, và xử lý dữ liệu số liệu một cách nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp. (Biểu 3.6)

Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting



Kết luận: Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài khóa luận: “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty thương mại và dịch vụ Mê Ga*” đã trình bày và làm rõ một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn:

- + Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga

- + Đã đánh giá được ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCĐKT tại đơn vị.

- Đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT tại công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga

- Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán của công ty.

- Áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
5. Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mê Ga - Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính 2020.